

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26../2025/CBTT - BVL

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần BV Land thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

- Mã chứng khoán: BVL
- Địa chỉ: Số 92, phố Trúc Khê, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.355 60999
- Email:..... Website: <https://bvland.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2025 dẫn: <https://bvland.vn/pages/quan-he-co-dong>

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng, BCTC hợp nhất Quý 1/2025
- Văn bản giải trình



Tổng giám đốc

Lý Tuấn Anh





CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.294.479.950.469	1.484.214.201.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	468.841.721.800	19.775.486.881
1. Tiền	111		47.441.721.800	10.775.486.881
2. Các khoản tương đương tiền	112		421.400.000.000	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	38.892.466.641	45.707.636.946
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.250.340.060	47.744.778.365
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.357.873.419)	(2.037.141.419)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		878.482.832.483	723.042.522.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	280.183.711.935	220.251.366.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	54.077.474.208	13.553.357.688
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	517.220.000.000	472.649.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	38.977.023.338	28.714.648.808
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(11.975.376.998)	(12.125.850.936)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	865.072.505.964	649.599.226.224
1. Hàng tồn kho	141		865.072.505.964	649.599.226.224
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.190.423.581	46.089.329.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	36.881.628.354	29.293.725.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.672.607.307	14.836.371.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.636.187.920	1.959.232.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.329.538.291	303.832.997.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.044.493.683	7.044.493.683
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	7.371.493.683	7.371.493.683
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(327.000.000)	(327.000.000)
II. Tài sản cố định	220		25.069.945.861	25.689.364.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	25.069.945.861	25.689.364.280
- Nguyên giá	222		68.055.944.707	68.399.048.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.985.998.846)	(42.709.684.421)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	228.503.481.300	229.888.330.974
- Nguyên giá	231		252.842.511.502	252.842.511.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(24.339.030.202)	(22.954.180.528)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	11.597.910.365	11.640.537.225
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.944.185.365	11.986.812.225
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(346.275.000)	(346.275.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.113.707.082	29.570.270.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	859.628.717	615.992.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	635.338.595	631.297.802
3. Lợi thế thương mại	269	V.12	26.618.739.770	28.322.981.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.594.809.488.760	1.788.047.198.736

B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.140.954.703.257	498.707.485.438
I. Nợ ngắn hạn	310		638.086.852.570	371.968.394.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	87.002.985.148	60.527.237.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	175.892.535.871	110.290.436.087
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	68.334.085.041	8.774.205.400
4. Phải trả người lao động	314		3.261.974.528	6.010.166.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	55.550.256.643	1.236.941.810
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3.034.510.984	3.078.431.355
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	152.248.618.859	77.324.648.915
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	89.063.097.713	100.080.389.111
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.698.787.783	4.645.937.783
II. Nợ dài hạn	330		502.867.850.687	126.739.090.943
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	18.624.940.337	18.589.940.337
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	479.668.652.358	103.572.699.718
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	1.296.898.736	1.296.898.736
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	3.277.359.256	3.279.552.152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.453.854.785.503	1.289.339.713.298
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.453.854.785.503	1.289.339.713.298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		827.883.000.000	827.883.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		827.883.000.000	827.883.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(619.229.224)	(619.229.224)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.614.184.986	12.614.184.986
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		294.095.911.603	145.472.256.146
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.472.256.146	137.157.391.345
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.623.655.457	8.314.864.801
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		319.880.918.138	303.989.501.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.594.809.488.760	1.788.047.198.736

NGƯỜI LẬP BIỂU

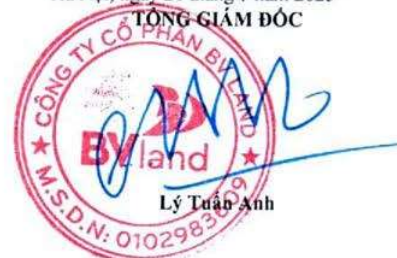

 Nguyễn Đức Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Lý Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I 2025	Quý I 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I-2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I-2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	537.379.571.881	98.659.899.649	537.379.571.881	98.659.899.649
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	537.379.571.881	98.659.899.649	537.379.571.881	98.659.899.649
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	298.908.022.306	85.766.144.352	298.908.022.306	85.766.144.352
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.4	238.471.549.575	12.893.755.297	238.471.549.575	12.893.755.297
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.316.056.167	5.261.072.721	10.316.056.167	5.261.072.721
6. Chi phí tài chính	22	VII.06	4.891.848.228	4.088.461.186	4.891.848.228	4.088.461.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.303.598.619	4.899.924.787	3.303.598.619	4.899.924.787
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(42.626.860)	64.136.562	(42.626.860)	64.136.562
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	30.173.683.989	6.568.388.049	30.173.683.989	6.568.388.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.128.867.858	6.498.500.683	8.128.867.858	6.498.500.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		205.550.578.807	1.063.614.662	205.550.578.807	1.063.614.662
11. Thu nhập khác	31	VI.7	866.685.615	1.232.848.461	866.685.615	1.232.848.461
12. Chi phí khác	32	VI.8	285.508.775	344.590.102	285.508.775	344.590.102
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		581.176.840	888.258.359	581.176.840	888.258.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		206.131.755.647	1.951.873.021	206.131.755.647	1.951.873.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	41.710.231.084	915.580.867	41.710.231.084	915.580.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.942.163)	0	(21.942.163)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		164.443.466.726	1.036.292.154	164.443.466.726	1.036.292.154
18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ	61		148.623.655.457	394.711.160	148.623.655.457	394.711.160
19.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		15.819.811.269	641.580.994	15.819.811.269	641.580.994
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1795,0	6,0	1795,0	6,0
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	1795,0	4,8	1795,0	4,8

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Lưu

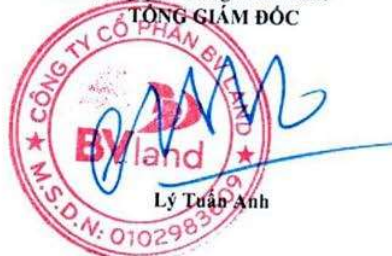
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lý Tuấn Anh

B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	206.131.755.647	1.951.873.021
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.365.405.373	3.771.438.107
- Các khoản dự phòng	03	1.168.065.166	49.882.692
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.822.216.330)	(5.261.072.721)
- Chi phí lãi vay	06	3.303.598.619	4.899.924.787
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	204.146.608.475	5.412.045.886
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(95.471.822.976)	39.735.296.705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(215.473.279.740)	25.512.831.477
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	249.951.962.980	7.259.619.725
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.831.539.927)	(3.889.288.136)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	5.494.438.305	(4.464.699.633)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.883.792.441)	(4.899.924.787)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.870.553.127)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(947.150.000)	(4.820.278.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	123.114.871.549	59.845.602.292
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.579.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	343.103.994	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(470.320.000.000)	(224.679.011.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	425.749.000.000	270.579.011.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(115.086.062)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	5.100.598.134	5.261.072.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.127.297.872)	51.001.407.223

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	414.765.530.623	29.156.248.884
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.686.869.381)	(129.618.230.942)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.488.346.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	365.078.661.242	(110.950.328.483)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	449.066.234.919	(103.318.968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.775.486.881	30.158.162.883
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	468.841.721.800	30.054.843.915

Người lập biểu



Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lý Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần BV Land.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102983609, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2008, đăng ký thay đổi lần 20 ngày 08/08/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.;

Trụ sở chính của Công ty: Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. .

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20: 827.883.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 82.788.300 cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp tại 31/12/2024: 827.883.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư xây dựng, Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014; Điều 24 Thông tư 11/2015/TT-BXD);

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: San lấp mặt bằng, lắp đặt điện, nước các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình dân dụng, công nghiệp;

- Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa.....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2024, Văn phòng giao dịch Công ty đặt tại tầng 4, tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

5.1. Tổng số các công ty con (04 Công ty)

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công con được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
-----	-----------------	------------------------	---------------	---------	----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LANDSố 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

1	Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	65,26%	65,26%	Số 197 Hà Huy Giáp, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Kinh doanh thương mại (Đại lý của Honda) và dịch vụ (cho thuê tài sản, cho thuê kiot tại các chợ Trung tâm của tỉnh Đồng Nai,...).
2	Công ty Cổ phần BV Invest	62,62%	62,62%	Tầng 3, Tòa nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Xây lắp, lắp đặt, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản.
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam	79,95%	79,95%	Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Thi công xây dựng, cung cấp dịch vụ và quản lý chung cư.
4	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG	99,89%	99,86%	Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

5.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty liên kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần BV Bavella	49,75%	31,15%	Tầng 1, tòa nhà Areca Garden, Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden., Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

5.4. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc

STT	Tên công ty liên kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
-----	----------------------	------------------------	---------------	---------	----------------------------

1	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	24,00%	15,66%	01A, Xa lộ Hà Nội, phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ ăn uống, chế biến sản phẩm phục vụ bữa ăn người lao động; kinh doanh thực phẩm các loại qua chế biến, giết mổ và kinh doanh thực phẩm tươi sống
---	----------------------------------	--------	--------	---	--

2	Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	34,76%	22,68%	Số 71 Hà Huy Giáp, KP 3, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Trung tâm ngoại ngữ, tin học. Trước đây, cơ sở này là đơn vị trực thuộc của Công ty, hiện nay Công ty này không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.
---	---------------------------------	--------	--------	--	---

Công ty liên kết sử dụng phương pháp giá gốc do việc sử dụng phương pháp vốn chủ không còn phù hợp vì công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn gây ra những cản trở đáng kể trong việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có 48 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 47 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các chi phí phát triển đất;

+ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và

+ Chi phí lãi vay (nếu có), chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hóa bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	02 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 15 năm đến 50 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.

Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán.

Khi hợp nhất Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong nội bộ được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu để phản ánh giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các Công ty con.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

23.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

23.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

23.3. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	224.293.179	15.529.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.217.428.621	10.759.957.500
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	421.400.000.000	9.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	468.841.721.800	19.775.486.881

(*) Bao gồm:

Ngân hàng TMCP Quân Đội - SN Sơn Tây	398.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	21.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân		5.000.000.000
Ngân hàng Agribank Chi nhánh Nam Đồng Nai		2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Biên Hòa	2.000.000.000	2.000.000.000
	421.400.000.000	9.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT - Mã FRT	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Mã MBB	-		2.259.270.305	
+ Công ty CP Cơ điện Lạnh - Mã REE	-	-	-	-

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (i)	600.000.000	-	600.000.000	-	
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương (ii)	346.275.000	346.275.000	346.275.000	346.275.000	
	946.275.000	346.275.000	946.275.000	346.275.000	
		31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần BV Bavella (iii)	10.997.910.365	-	11.040.537.225	-	
	10.997.910.365	-	11.040.537.225	-	

(i) Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai vào Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông, khoản đầu tư này chiếm 24% vốn góp của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là cung cấp dịch vụ ăn uống, chế biến sản phẩm phục vụ bữa ăn người lao động; kinh doanh thực phẩm các loại qua chế biến, giết mổ và kinh doanh thực phẩm tươi sống.

(ii) Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai vào Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương, khoản đầu tư này chiếm 34,76% vốn góp của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương. Hoạt động chính của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương là trung tâm ngoại ngữ, tin học. Trước đây, cơ sở này là đơn vị trực thuộc của Công ty. Hiện nay, Công ty này không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.

(iii) Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần BV Invest vào Công ty Cổ phần BV Bavella, khoản đầu tư này chiếm 49,75% vốn góp của Công ty Cổ phần BV Bavella. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần BV Bavella là Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

	31/03/2025	01/01/2025
Số dư đầu năm	11.986.812.225	10.896.275.000
Phân lãi trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	(42.626.860)	1.090.537.225
	11.944.185.365	11.986.812.225

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	161.006.795.934	99.580.450.926
Các bên khác	92.496.478.243	60.770.009.281
Công ty Cổ phần Xây dựng Balimas	3.273.420.010	3.273.420.010
Công ty Cổ phần Đầu tư Rivera	6.238.951.017	6.238.951.017
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và Kỹ thuật VNCN E&C	570.930.000	1.420.590.000
Khách hàng mua dự án Nam Đồng Lạc Ngàn	10.158.875.576	10.349.922.459
Khách hàng mua dự án Diamond Hill	30.237.374.840	
Khách hàng mua dự án KĐTMT phía Tây Dĩnh Trì	18.030.766.248	17.527.558.159
Các khách hàng khác	119.176.916.001	120.670.916.001
Bên liên quan	50.000.001	44.000.001
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lychee	119.126.916.000	120.626.916.000
Công ty Cổ phần BV Asset (i)		
	280.183.711.935	220.251.366.927

(i) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2612/2024/HĐCN ngày 26/12/2024 giữa Công ty Cổ phần BV Land (BV Land) và Công ty Cổ phần BV Asset (BV Asset). Theo đó BV Land đồng ý chuyển nhượng cho BV Asset 10.427.243 cổ phần thuộc sở hữu của BV Land tại BV Invest với giá chuyển nhượng 12.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng 125.126.916.000 đồng. Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng được ký bởi các bên.

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	54.077.474.208	13.553.357.688
Các bên khác	30.594.204.144	-
Công ty CP ĐT&XD Bất động sản Landmark	3.600.419.230	
Công ty cổ phần xây dựng BALIMAS	6.229.154.310	4.996.295.862
Công ty Honda Việt Nam		2.651.459.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vũ Lê	7.845.259.000	-
CTY TNHH Kinh doanh DV TRường Thịnh Phát	5.808.437.524	5.905.602.826
Các khách hàng khác	54.077.474.208	13.553.357.688

5. Phải thu về cho vay

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	164.970.000.000	-	121.329.000.000	-
Các bên khác	49.100.000.000	-	100.329.000.000	-
Cho các cá nhân vay (1)	56.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Công ty CP Balimas (2)	59.870.000.000	-	127.670.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phú Thọ Property (3)	352.250.000.000	-	223.650.000.000	-
Bên liên quan	83.800.000.000	-	84.300.000.000	-
Công ty CP BV Asset (4)				

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Công ty CP TA ASSET Management (5)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty CP BV Bavella (6)	142.950.000.000	-	67.950.000.000	-
Công ty CP TG Capital	118.500.000.000	-	64.400.000.000	-
	517.220.000.000	-	472.649.000.000	-

(1) Gồm các hợp đồng cho vay vốn cá nhân, lãi suất cho vay từ 3,0% - 8%/năm, thời hạn vay: 3 tháng đến 5 tháng, không có tài sản đảm bảo.

(2) Các Hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP BV Invest và Công ty CP xây dựng Balimas. Số tiền vay: 56.000.000.000 đồng. Thời gian vay: 6 tháng. Mục đích vay: sử dụng đầu tư, kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Kết thúc thời hạn cho vay nếu bên vay vẫn có nhu cầu vay thì Hợp đồng tự động gia hạn. Thời hạn trả gốc và lãi: cuối kỳ.

(3) Bao gồm các hợp đồng:

+ Các hợp đồng vay giữa Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thọ Property. Mục đích vay: sử dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay: 3 tháng, không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng sẽ được tái tục nếu một trong hai bên không có nhu cầu dừng lại.

+ Hợp đồng vay vốn số 2111/HD-DONATRACO ký ngày 21/11/2024 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất TMDV Đồng Nai và Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thọ Property, thời hạn vay: 6 tháng. Mục đích vay: sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, lãi suất: 7,5%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(4) Bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam và Công ty Cổ phần BV Asset. Mục đích vay: sử dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh; không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng sẽ được tái tục nếu một trong hai bên không có nhu cầu dừng lại.

- Hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP BV Invest và Công ty CP BV Asset. Mục đích vay: để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không có tài sản đảm bảo. Kết thúc thời hạn cho vay nếu bên vay vẫn có nhu cầu vay thì Hợp đồng tự động gia hạn. Thời hạn trả lãi: tại thời điểm rút vốn.

(5) Hợp đồng vay vốn số 2006/2024/Areca - TA giữa Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam và Công ty CP TA Asset Management với số tiền vay là 7.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: sử dụng đầu tư kinh doanh hợp pháp

(6) Bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam và Công ty Cổ phần BV Bavella. Mục đích vay: sử dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng sẽ được tái tục nếu một trong hai bên không có nhu cầu dừng lại.

- Hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP BV Invest và Công ty CP Bavella. Mục đích vay: để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; không có tài sản đảm bảo. Kết thúc thời hạn cho vay nếu bên vay vẫn có nhu cầu vay thì Hợp đồng tự động gia hạn. Thời hạn trả gốc và lãi: cuối kỳ.

- Hợp đồng vay giữa Công ty CP BV Land và Công ty CP BV Bavella thời hạn vay 6 tháng, tự động gia hạn hợp đồng.

6. Phải thu khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
Các bên khác	26.694.083.322	(1.061.297.600)	19.977.155.244	(1.061.297.600)
Tạm ứng	694.995.569	-	688.084.080	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.052.480.495	-	10.682.106.550	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	11.505.720.650	-	7.275.440.650	-
Công ty cổ phần xây dựng và kỹ thuật Việt Nam	1.061.297.600	(1.061.297.600)	1.061.297.600	(1.061.297.600)
Phải thu khác	1.379.589.008	-	270.226.364	-
Bên liên quan	12.282.940.016	-	8.737.493.564	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LANDSố 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Công ty Cổ phần BV Asset (đặt cọc thuê văn phòng)	-	-	121.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt (i)	3.475.887.961	-	3.475.887.961	-
Công ty Cổ phần BV Asset (lãi cho vay)	2.946.323.286	-	1.187.405.478	-
Công ty Cổ phần TA ASSET Management (lãi cho vay)	272.575.341	-	90.931.506	-
Công ty Cổ phần BV Bavella (lãi cho vay)	3.506.069.864	-	2.169.775.468	-
Công ty Cổ phần TG Capital (lãi cho vay)	2.082.083.564	-	1.692.493.151	-
	38.977.023.338	(1.061.297.600)	28.714.648.808	(1.061.297.600)
6.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	887.000.000	(327.000.000)	887.000.000	(327.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn khi hợp nhất	6.484.493.683	-	6.484.493.683	-
	7.371.493.683	(327.000.000)	7.371.493.683	(327.000.000)

(i) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần BV Invest (Trước là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama) với Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt về việc phân chia lợi nhuận dự án Bách Việt Lake Garden theo HDLD số 169/HDLĐ-BVLG ký ngày 23/09/2011, số tiền: 23.475.887.961 đồng, trong năm 2023 đã thu hồi được 20 tỷ đồng bằng tiền gửi ngân hàng.

7. Nợ xấu	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán 3 năm	10.166.962.021	10.016.488.083	10.166.962.021	10.166.962.021
Tổng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội	1.217.074.000	1.217.074.000	1.217.074.000	1.217.074.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt Nam	198.800.000	198.800.000	198.800.000	198.800.000
Công ty CP Xây dựng và kỹ thuật Việt Nam	1.061.297.600	1.061.297.600	1.061.297.600	1.061.297.600
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật VNCN E&C	6.238.951.017	6.238.951.017	6.238.951.017	6.238.951.017
Công ty Cổ phần Rivera	-	-	-	-
Các khách hàng khác	1.450.839.404	1.300.365.466	1.450.839.404	1.450.839.404

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật VNCN E&C			-	-
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.600.420.010	1.963.710.005	4.674.349.710	1.636.710.005
Công ty Cổ phần Rivera	3.273.420.010	1.636.710.005	3.273.420.010	1.636.710.005
Công ty TNHH Truyền thông Sắc Việt	327.000.000	327.000.000	327.000.000	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.073.929.700	322.178.910	1.073.929.700	322.178.910
Công ty cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Long Giang	1.073.929.700	322.178.910	1.073.929.700	322.178.910
	14.841.311.731	12.302.376.998	15.915.241.431	12.125.850.936
8. Hàng tồn kho				
		31/03/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	384.788.225.432	-	479.223.293.583	-
Thành phẩm bất động sản (ii)	358.075.422.836	-	102.193.923.718	-
Hàng hóa (iii)	122.208.857.696	-	68.182.008.923	-
	865.072.505.964	-	649.599.226.224	-
(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:			31/03/2025	01/01/2025
- Chi phí thực hiện dự án bất động sản để bán đang xây dựng			364.103.643.286	458.397.324.934
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến việc cung cấp dịch vụ xây dựng			20.684.582.146	20.825.968.649
			384.788.225.432	479.223.293.583
9. Chi phí trả trước			31/03/2025	01/01/2025
9.1. Ngắn hạn				
Chi phí môi giới, bán hàng, marketing (i)			36.545.735.074	28.519.677.762
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ			335.893.280	774.047.281
			36.881.628.354	29.293.725.043
9.2. Dài hạn				
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, sửa chữa			859.628.717	615.992.101
			859.628.717	615.992.101
10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Phụ lục số 01				
11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2025	26.998.979.688	225.843.531.814	252.842.511.502
Tăng			-
Giảm			-
Số dư 31/03/2025	26.998.979.688	225.843.531.814	252.842.511.502
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2025	12.280.088.079	10.674.092.449	22.954.180.528
Khấu hao trong kỳ	150.593.418	1.234.256.256	1.384.849.674
Giảm			-
Số dư 31/03/2025	12.430.681.497	11.908.348.705	24.339.030.202
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	14.718.891.609	215.169.439.365	229.888.330.974
Tại ngày 31/03/2025	14.568.298.191	213.935.183.109	228.503.481.300

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 213.935.183.109
 NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá 4.237.802.000
 Công ty và các Công ty con chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

	31/03/2025	01/01/2025
12. Lợi thế thương mại		
- Số dư đầu năm	28.322.981.044	33.125.624.875
- Tăng trong kỳ do hợp nhất	-	1.918.401.205
- Phân bổ trong năm	1.704.241.274	6.721.045.036
- Số dư cuối năm	26.618.739.770	28.322.981.044
13. Phải trả người bán		
	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	67.754.867.196	51.172.455.015
Các bên khác	13.789.628.542	27.030.143.915
Công Ty Cổ phần Xây dựng Balimas		
Công ty Cổ phần ĐT XD và thương mại Thịnh Cường	12.013.350	1.403.410.558
Công ty Cổ phần thương mại xây lắp Gia Lộc		834.221.453
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kinh Bắc		932.806.847
Công ty Honda Việt Nam	2.133.414.747	2.575.882.210
Tổng Công ty Cổ phần công trình Viettel	3.621.076.922	5.471.206.153
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hiếu	3.474.478.736	2.980.546.508
Công ty CP TM&DV Bất động sản An Vượng Land	9.417.343.624	-
Công ty CP Đầu tư BĐS Hợp Nhất	2.766.382.729	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển MHD Group	8.072.553.927	-
Công ty CP Đầu tư BĐS Tiến Pháp	6.522.696.193	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Bất Động Sản Tâm Thành Land	1.304.001.237	-
Công ty CP BĐS Meta Land BG	1.952.044.543	-
Công ty Cổ phần Bê tông Bút Sơn HP	3.498.605.324	-
Các khách hàng khác	11.190.627.322	9.944.237.371
Bên liên quan	19.248.117.952	9.354.782.916
Công ty Cổ phần BV Asset	980.102.653	405.308.194
Công ty Cổ phần TG Capital	16.719.296.054	7.902.708.064
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lychee	1.548.719.245	1.046.766.658
	87.002.985.148	60.527.237.931
14. Người mua trả tiền trước		
	31/03/2025	01/01/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LANDSố 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Ngắn hạn	175.892.535.871	110.290.436.087
Các bên khác		
Người mua trả trước tiền bán căn hộ Diamond Hill	88.892.803.608	106.276.894.922
Người mua trả trước tiền bán đất nền Nam đồng Lạc Ngàn	4.140.615.677	1.923.194.183
Dự án Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì	81.684.154.779	-
Các khách hàng khác	1.174.961.807	2.090.346.982
	175.892.535.871	110.290.436.087

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**15.1. Phải nộp**

	31/03/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT đầu ra	19.316.405.314	42.770.002.125	23.860.497.079	406.900.268
Thuế thu nhập DN (*)	47.850.436.198	52.404.360.656	12.870.553.127	8.316.628.669
Thuế thu nhập cá nhân	736.567.380	1.685.776.020	999.585.103	50.376.463
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	430.376.149	430.376.149	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	300.000	169.198.350	169.198.350	300.000
	68.334.085.041	97.459.713.300	37.899.833.659	8.774.205.400

15.2. Phải thu

	31/03/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/bù trừ phải nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	1.438.614.088	-	323.044.842	1.761.658.930
Thuế thu nhập cá nhân	197.573.832	-	-	197.573.832
	1.636.187.920	-	323.044.842	1.959.232.762

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay		580.193.822
Các khoản trích trước khác	55.550.256.643	656.747.988
	55.550.256.643	1.236.941.810

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	3.034.510.984	3.078.431.355
	3.034.510.984	3.078.431.355

18. Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	793.736.193	698.246.233
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	29.513.191	33.970.577
Kinh phí bảo trì dự án Diamond Hill	29.513.191	372.588.401
Lãi chia cho bên liên doanh		84.036.108
Cổ tức phải trả		17.779.332.669

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LANDSố 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.678.214.615	22.680.404.806
Phải trả khác	66.391.611.108	104.603.007
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt (cổ tức)	1.825.000.000	1.825.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt (hợp tác kinh doanh) (ii)	62.501.030.561	33.746.467.114
	152.248.618.859	77.324.648.915
18.2. Dài hạn	12.754.940.337	12.719.940.337
Các bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.144.900.000	5.109.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (hợp tác kinh doanh):	7.615.040.337	7.615.040.337
+ Đỗ Hoàng Minh Thành (i)	7.610.040.337	7.610.040.337
+ Lãi tiền gửi được chia	-	-
+ Phải trả khác	5.000.000	5.000.000
Bên liên quan	5.865.000.000	5.865.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt (hợp tác kinh doanh) (ii)	5.865.000.000	5.865.000.000
	18.624.940.337	18.589.940.337

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/2022 ngày 01/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất TMDV Đồng Nai (bên A) và ông Đỗ Hoàng Minh Thành (bên B) về việc đầu tư phát triển của hàng xe máy Honda Định Quán. Tổng vốn đầu tư ban đầu là 21.034.613.152 đồng, trong đó bên A góp 15.775.959.863 đồng, chiếm 75 % tổng vốn góp ban đầu, bên B góp 5.258.653.289 đồng chiếm 25% tổng vốn góp ban đầu. Căn cứ vào tình hình kinh doanh và định hướng phát triển đầu tư, các bên sẽ thỏa thuận và góp vốn bổ sung theo từng giai đoạn. Thời hạn hợp tác 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Phương thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: theo kết quả kinh doanh.

(ii) Thỏa thuận liên danh số 10/2021/TTDL ngày 05/10/2021 giữa Công ty Cổ phần đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam (Areca), Công ty Cổ phần BVLand (BV Land), Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt (BV Group) và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG (TMG), theo đó các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham gia đầu thầu dự án Khu đô thị mới phía Tây Đình Trì, thành phố Bắc Giang, tên viết tắt: liên danh Areca - BV (Areca là đơn vị đứng đầu Liên danh). Ngày 30/11/2021, Liên danh được được lựa chọn là nhà đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Tây Đình Trì, thành phố Bắc Giang. Tổng vốn góp của các bên liên danh theo phụ lục số 05/PL-TTLD ngày 10/06/2024 là 230 tỷ, trong đó vốn góp của các bên liên danh Areca - BV Group - BV Land - TMG lần lượt là 73,6 tỷ, 39,1 tỷ, 71,3 tỷ và 46 tỷ, tương ứng với tỉ lệ 32%, 17%, 31% và 20%. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất BV Land, các bên đã góp đủ vốn bằng tiền gửi Ngân hàng theo phụ lục thỏa thuận.

19. Vay và nợ thuê tài chính**19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/03/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng	71.958.949.705	38.669.577.983	32.186.869.381	65.476.241.103
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Biên Hòa (i)	12.758.290.987	14.358.290.987	13.533.830.168	11.933.830.168
Ngân hàng Agribank - CN Nam Đồng Nai (ii)	9.100.000.000	3.500.000.000	4.600.000.000	10.200.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (iii)	10.941.606.699	1.212.583.387	8.000.000.000	17.729.023.312
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (iv)	39.159.052.019	19.598.703.609	6.053.039.213	25.613.387.623
Tổ chức có liên quan	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LANDSố 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Vay nợ DH đến hạn trả	17.104.148.008	-	17.500.000.000	34.604.148.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hà Thành (v)	17.104.148.008		17.500.000.000	34.604.148.008
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hòa Lạc		-	-	
Vay và nợ thuê TC NH	89.063.097.713	38.669.577.983	49.686.869.381	100.080.389.111

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/03/2025

(i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 238/2024/1311584/HĐTD ngày 25/11/2024, hạn mức 29.500.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay 5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, lãi suất cho vay: 7,3%/năm và sẽ được điều chỉnh khi có thông báo về lãi suất. Biện pháp bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp BĐS số 141A/2020/131584/HĐTC và hợp đồng 277/2022/131584/HĐTC. Tài sản đảm bảo gồm: nhà lồng chợ Biên Hòa, trường mầm non tư thục Ánh Dương, Nhà văn phòng Phường Quyết Thắng, văn phòng tại Phường Trung Dũng.

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 5911-LAV-202401533 ngày 31/07/2024, hạn mức 40.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay 5 tháng, lãi suất cho vay: 7,3%/năm và sẽ được điều chỉnh khi có thông báo về lãi suất. Biện pháp bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 01-06/2023/HĐTCTS-DONATRACO/HĐSD và hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 02-06/2023/HĐTC-DONATRACO/HĐSD. Tài sản đảm bảo gồm: Văn phòng tại Phường Thống Nhất và xe Toyota Fortune Legend.

(iii) Hợp đồng cấp tín dụng số 2024129/HĐTD/QLN ngày 25/11/2024, hạn mức cấp tín dụng 20.000.000.000 VND, mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/08/2025. Thời hạn cho vay, lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2024112/HĐBD/QLN ký ngày 25/11/2024 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 2024113/HĐBD/QLN ký ngày 25/11/2024, số 2024114/HĐBD/QLN ký ngày 26/11/2024, số 2024115/HĐBD/QLN ký ngày 28/11/2024, số 2024116/HĐBD/QLN ký ngày 04/12/2024, số 2024119/HĐBD/QLN ký ngày 09/12/2024, số 2024123/HĐBD/QLN ký ngày 12/12/2024.

(iv) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/CTD/VCBTX-BVL ký ngày 22/5/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân và Công ty Cổ phần BV LAND: Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND; hạn mức phát hành bảo lãnh: 40.000.000.000 VND, thời hạn: Cho vay tối đa 8 tháng và bảo lãnh tối đa 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo từng giấy nhận nợ; kỳ trả nợ gốc: cuối kỳ, kỳ hạn trả lãi: ngày 26 hàng tháng; Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 658819, DL 658824, DL 658821, DL 658814, DL 65881 (mượn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt).

19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/03/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hà Thành (v)	166.772.800.366	46.095.952.640	17.500.000.000	138.176.847.726
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hòa Lạc (vi)	330.000.000.000	330.000.000.000	-	-
	496.772.800.366	376.095.952.640	17.500.000.000	138.176.847.726
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	17.104.148.008			34.604.148.008
Vay và nợ thuê TC DH	479.668.652.358			103.572.699.718

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/03/2025

(v) Bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/32553/HĐTD ngày 08/06/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành và Công ty Cổ phần BV Invest (Trước là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama) về việc cho vay phục vụ Dự án Tòa chung cư hỗn hợp Diamond Hill tại lô đất C01 và X03 thuộc Khu dân cư số 2, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang; Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cố định 8%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian trên áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 3,5%/năm; tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Tòa chung cư hỗn hợp Diamond Hill tại lô đất C01 và X03 thuộc Khu dân cư số 2, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/32553/HĐTD ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành và Công ty Cổ phần BV Invest về việc cho vay phục vụ Dự án Đầu tư Xây dựng toà nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng tại đường Bắc Sơn, tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 đồng; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cố định 7,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian trên áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 3,5%/năm, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư Xây dựng toà nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng tại đường Bắc Sơn, tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

(vi) Bao gồm 01 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 213449.24.827.3406441.TD ký ngày 06/01/2025 giữa Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sơn Tây. Về việc cho vay thực hiện Dự án Khu đô thị mới Phía Tây Đình Trĩ, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Hạn mức cho vay: 330.000.000.000 VNĐ (Ba trăm ba mươi ba tỷ đồng chẵn./). Thời hạn tối đa 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Lãi suất 1 năm đầu cố định 8%/năm. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Dự án Khu đô thị mới Phía Tây Đình Trĩ, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

20.	Dự phòng phải trả	31/03/2025	01/01/2025
	Dài hạn		
	Dự phòng tiền thuê đất tại Donatraco	1.458.969.470	1.458.969.470
	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.818.389.786	1.820.582.682
		3.277.359.256	3.279.552.152
21.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2025	01/01/2025
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	635.338.595	631.297.802
	Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	635.338.595	631.297.802
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2025	01/01/2025
	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.296.898.736	-
		1.296.898.736	-
22.	Vốn chủ sở hữu		
22.1.	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
	Phụ lục số 02		

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LANDSố 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	63,37%	524.602.590.000	63,37%	524.602.590.000
Công ty Cổ phần BV Asset	5,45%	45.154.000.000	5,45%	45.154.000.000
Công ty Cổ phần TG Capital	4,98%	41.195.000.000	4,98%	41.195.000.000
Các cổ đông khác	26,20%	216.931.410.000	26,20%	216.931.410.000
	100%	827.883.000.000	100%	827.883.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	827.883.000.000	573.128.000.000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	827.883.000.000	573.128.000.000
Vốn góp cuối kỳ		

22.4. Cổ phiếu	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.788.300	82.788.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.788.300	82.788.300
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.788.300	82.788.300
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
22.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	12.614.184.986	12.614.184.986

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu bán hàng hóa	103.221.266.829	
Doanh thu hoạt động xây lắp	40.354.354.332	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	386.058.445.674	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.745.505.046	98.659.899.649
	537.379.571.881	98.659.899.649
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	103.221.266.829	-
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	40.354.354.332	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	386.058.445.674	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.745.505.046	98.659.899.649
	537.379.571.881	98.659.899.649

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Giá vốn bán hàng hóa	94.958.304.066	
Giá vốn hoạt động xây lắp	30.972.697.279	
Giá vốn kinh doanh bất động sản	171.497.143.111	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.479.877.850	85.766.144.352
	298.908.022.306	85.766.144.352

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.864.843.190	4.194.823.522
Lãi từ giao dịch bán chứng khoán	451.212.977	1.066.249.199
	10.316.056.167	5.261.072.721

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền vay	3.303.598.619	4.899.924.787
Hòa nhập dự phòng đầu tư tài chính	(2.037.141.419)	(1.024.962.950)
Dự phòng giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	3.357.873.419	-
Chi phí tài chính khác	267.517.609	213.499.349
	4.891.848.228	4.088.461.186

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.856.848.356	3.305.931.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.460.092.335	1.534.209.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.898.610	326.930.643
Chi phí bảo hành	101.667.104	122.828.462
Chi phí khác bằng tiền	2.471.177.584	1.278.487.985
	30.173.683.989	6.568.388.049
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.426.520.484	1.509.529.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.926.031	679.732.302
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	342.959.136	75.232.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	974.714.781	775.121.466
Chi phí bằng tiền khác	1.340.506.152	1.802.603.565
Phân bổ lợi thế thương mại	1.704.241.274	1.656.281.244
	8.128.867.858	6.498.500.683

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Tiền phạt thu được	15.950.000	
Thu khác từ hoạt động cho thuê, thanh lý tài sản	50.000.000	
Thu nhập khác	800.735.615	1.232.848.461
	866.685.615	1.232.848.461

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	15.976.420	
Chi phí khác	269.532.355	344.590.102
	285.508.775	344.590.102

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Công ty Cổ phần BV Land	15.885.001.741	-
Công ty Cổ phần BV Invest	1.697.977.854	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	1.177.459.712	915.580.867
Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam	14.485.052.527	-
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng TMG	8.464.739.250	-
	41.710.231.084	915.580.867

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
		Trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	148.623.655.457	394.711.160
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	82.788.300	62.728.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.795,0	6,0
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.795,0	4,8

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2024, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 6,89 đồng/cổ phiếu xuống 6 đồng/cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 5,1 đồng/cổ phiếu xuống 4,8 đồng/cổ phiếu

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Đơn vị tính: VND

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt
Công ty Cổ phần BV Asset
Công ty Cổ phần TG Capital
Công ty Cổ phần TA Asset Management
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lychee
Công ty Cổ phần BV Bavella
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Cổ đông lớn
Cổ đông
Cổ đông lớn của Công ty Mẹ
Công ty cùng Công ty Mẹ
Công ty liên kết của Công ty con
Ban lãnh đạo

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 024 đến 31/03/2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt

Tổng doanh thu chia từ dự án Tây Dĩnh Trì	71.608.571.763	
Tổng Chi phí chia từ dự án Tây Dĩnh Trì	42.854.008.316	
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	
Thu hồi công nợ phải thu	6.527.886	14.782.338.000
Cho vay	-	8.300.000.000
Lãi cho vay	-	325.958.904
Thu tiền lãi cho vay	-	1.170.972.602
Cổ tức đã chia (tại Donatraco và Areca)	-	
Vay (tại Công ty Cổ phần BV Invest)	-	11.200.000.000
Thanh toán tiền vay (tại Công ty Cổ phần BV Invest)	-	6.900.000.000
Chi phí lãi vay (tại Công ty Cổ phần BV Invest)	-	340.890.411
Chi phí thuê mặt bằng (tại Cty BV Invest)	-	64.875.000
Thu tiền góp vốn dự án Tây Dĩnh Trì (tại Areca)	-	3.200.000.000
Phân bổ lãi liên danh dự án Tây Dĩnh Trì (tại Areca)	-	
Nhận tiền góp vốn	-	

Mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 658819, DL 658824, DL 658821, DL 658814, DL 658815 và mượn các hợp đồng tiền gửi số 0030600032883003; 0030600032882007 và 0030600032885006 lần lượt làm Tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân và tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội.

Công ty Cổ phần BV Asset

Mua hàng hóa, dịch vụ	1.029.018.727	739.066.914
Lãi cho vay	1.758.917.808	792.506.848

Công ty Cổ phần TG Capital

Cho vay	150.000.000.000	
Lãi cho vay	514.215.068	732.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	22.959.493.833	-

Công ty Cổ phần TA Asset Management

Mua hàng hóa, dịch vụ	22.959.867.833	
Cho vay	75.000.000.000	
Lãi cho vay	182.698.083	1.276.493.151

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lychee

Mua hàng hóa dịch vụ	901.937.147	1.202.017.200
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	578.500.800	132.000.000

Công ty Cổ phần BV Bavella		
Cho vay	75.000.000.000	-
Lãi cho vay	1.343.116.438	480.821.918

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

TT	Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc				
1	Nguyễn Tân Thành	Chủ tịch HĐQT		
2	Lý Tuấn Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	535.600.000	346.000.000
3	Nguyễn Vũ Thiện	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/01/2025)		
3	Khương Hải Ninh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	255.814.000	
4	Nguyễn Vũ Thiện	Thành viên HĐQT		
5	Phạm Trọng Bình	Thành viên HĐQT độc lập	6.000.000	
6	Dương Trung Thông	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	177.810.000	
			975.224.000	346.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát				
1	Lê Thanh Hải	Thành viên BKS	3.000.000	-
2	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên BKS	3.000.000	-
			981.224.000	346.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Phụ lục số 03**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thuyết minh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 do đơn vị lập.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đức Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lý Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	42.481.160.590	11.520.471.496	12.874.546.036	1.131.605.579	391.265.000	68.399.048.701
Giảm trong kỳ	-	-	343.103.994	-	-	343.103.994
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	343.103.994	-	-	343.103.994
Số dư 31/03/2025	42.481.160.590	11.520.471.496	12.531.442.042	1.131.605.579	391.265.000	68.055.944.707
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	21.512.586.367	11.395.075.248	8.473.762.868	944.936.813	383.323.125	42.709.684.421
Tăng trong kỳ	154.000.442	19.717.056	68.293.455	34.303.472	-	276.314.425
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	154.000.442	19.717.056	68.293.455	34.303.472	-	276.314.425
Số dư 31/03/2025	21.666.586.809	11.414.792.304	8.542.056.323	979.240.285	383.323.125	42.985.998.846
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	20.968.574.223	125.396.248	4.400.783.168	186.668.766	7.941.875	25.689.364.280
Tại ngày 31/03/2025	20.814.573.781	105.679.192	3.989.385.719	152.365.294	7.941.875	25.069.945.861

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.970.094.825
31.105.573.061

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Phụ lục số 02

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2024	573.128.000.000	(286.000.000)	12.614.184.986	183.258.048.837	204.077.038.346	972.791.272.169
Tăng trong kỳ	-	-	-	394.711.160	641.580.994	1.036.292.154
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	394.711.160	641.580.994	1.036.292.154
Số dư 31/03/2024	573.128.000.000	(286.000.000)	12.614.184.986	183.652.759.997	204.718.619.340	973.827.564.323
Số dư 01/01/2025	827.883.000.000	(619.229.224)	12.614.184.986	145.472.256.146	303.989.501.390	1.289.339.713.298
Tăng trong kỳ	-	-	-	148.623.655.457	15.891.416.748	164.515.072.205
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	148.623.655.457	15.819.811.269	164.443.466.726
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	71.605.479	71.605.479
Số dư 31/03/2025	827.883.000.000	(619.229.224)	12.614.184.986	294.095.911.603	319.880.918.138	1.453.854.785.503